guǒ rén

果仁

noun · kernel, nut meat

Example Sentences

wǒ xǐ huān chī guǒ rén
我喜欢吃果仁。

I like to eat nuts.

zhè zhǒng miàn bāo lǐ yǒu guǒ rén
这种面包里有果仁。

This kind of bread has nuts in it.

guǒ rén fù hán dàn bái zhì hé zhī fáng
果仁富含蛋白质和脂肪。

Nuts are rich in protein and fat.

Trace each character, then write the word on your own.

果 果 果 果 果 果 果 果 果 果 果

仁 仁 仁 仁 仁 仁 仁